



zhǔ jiào

主教

noun · bishop

Example Sentences

Zhǔ jiào zài jiào táng lǐ zhǔ chí le yí shì
主教在教堂里主持了仪式。

The bishop presided over the ceremony in the church.

Zhè wèi zhǔ jiào shēn shòu xìn tú ài dài
这位主教深受信徒爱戴。

This bishop is deeply loved by the believers.

Trace each character, then write the word on your own.

主	主	主	主	主	主	主	主				
教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教									